

VN-Index giảm 1,0%

Ngày báo cáo

22/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 1,0%

VN-Index giảm 1,0% (-19,8 điểm) vào thứ Sáu, chốt phiên tại để đóng cửa phiên giao dịch tại mức 1.877,1 điểm. Chỉ số diễn biến kém khả quan trong tuần, giảm tổng cộng 2,4% (-44,5 điểm). Mức giảm của ngày hôm nay chủ yếu được dẫn dắt bởi các mã Bất động sản vốn hóa lớn VHM (-3,8%) và VIC (-1,0%), các Ngân hàng VCB (-2,2%) và BID (-1,8%), và công ty Tiện ích GAS (-2,7%). Toàn sàn ghi nhận 133 mã tăng, 177 mã giảm và 52 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 22,3 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Dầu khí BSR (-3,3%), PLX (-2,3%) và PVD (-3,7%) giảm sâu.
- Các mã Công nghiệp GEE (-4,1%), GEX (-6,3%), GMD (-1,2%), VGC (-1,4%), VTP (-2,8%) và BMP (-1,0%) giảm mạnh.
- Dịch vụ Tài chính là ngành duy nhất tăng điểm, với VND (+6,7%), TCX (+1,6%), SSI (+1,7%), VCI (+1,6%) và VPX (+0,7%) ghi nhận mức tăng mạnh.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm Hãng hàng không VJC (-2,0%), công ty Công nghệ FPT (-1,8%), doanh nghiệp sản xuất Cao su GVR (-2,5%), doanh nghiệp sản xuất Thép HPG (-0,8%) và doanh nghiệp Tiêu dùng MCH (-0,5%).

Nhận định nhanh

- GAS: Triển khai các biện pháp nhằm đáp ứng điều kiện niêm yết, nguồn khí đầu vào trong nước gia tăng - Báo cáo DHCD

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1877,1	267,5	125,7
% Δ	-1,0%	1,2%	-0,3%
- % Δ 1 tuần	-2,3%	3,9%	-0,6%
- % YTD	5,2%	6,8%	4,1%
- % YOY	42,9%	23,4%	30,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$848,1	\$50,7	\$20,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$942,1	\$49,0	\$22,7
- TB 1 năm (triệu)	\$1.149,5	\$81,2	\$32,0
- TB QTD	\$942,0	\$51,3	\$21,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,5%	-34,4%	-38,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$68,0	\$0,7	\$0,1
- Bán (triệu)	\$188,4	\$1,9	\$0,6
- GT ròng (triệu)	-\$120,4	-\$1,1	-\$0,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	138	56	149
Mã giảm	185	80	184
Không đổi	101	167	529
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	336,7	17,5	51,4
P/E trượt 12T	13,9	11,1	16,5
LS cổ tức*	7,2%	7,3%	6,1%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.010,0	30.977	1.853,5
VN30F2M	2.009,1	N/A	1,6
VN30F1Q	2.007,4	387	1,3
VN30F2Q	2.005,0	90	0,3
VN100F1M	1.933,1	77	0,6
VN100F2M	1.945,1	25	-
VN100F1Q	1.937,8	13	0,0
VN100F2Q	1.934,0	7	0,0
USD/VND		26.355	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index đóng cửa dưới MA5 quanh 1.905 điểm và vi phạm MA20 tại vùng 1.890 điểm, qua đó xác nhận tín hiệu điều chỉnh ngắn hạn. Trong kịch bản hồi phục, vùng 1.890–1.900 điểm sẽ đóng vai trò kháng cự gần. Mục tiêu gần của nhịp điều chỉnh hiện nằm tại khu vực 1.830–1.840 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nhận định nhanh

GAS: Triển khai các biện pháp nhằm đáp ứng điều kiện niêm yết, nguồn khí đầu vào trong nước gia tăng - Báo cáo ĐHCĐ

Tại ĐHCĐ năm 2026, ban lãnh đạo Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS) nhấn mạnh (1) các nỗ lực đang triển khai nhằm đáp ứng yêu cầu niêm yết, (2) triển vọng tích cực đối với nguồn khí đầu vào mới trong nước, (3) duy trì quan điểm lạc quan về triển vọng sản lượng khí thương phẩm, và (4) kế hoạch vốn đầu tư XDCB lớn. Nhìn chung, các yếu tố này tiếp tục củng cố vị thế dẫn đầu thị trường của GAS tại Việt Nam và hỗ trợ triển vọng tăng trưởng dài hạn của công ty.

*** Chúng tôi cho rằng KQKD sơ bộ 6 tháng đầu năm 2026 (6T 2026) không làm thay đổi đáng kể dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2026 của chúng tôi (12,6 nghìn tỷ đồng, +10% YoY),** do kết quả sơ bộ nhìn chung phù hợp kỳ vọng, dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với GAS với giá mục tiêu là 93.600 đồng/cổ phiếu.

*** Chủ tịch HĐQT cho biết GAS đang làm việc với các cơ quan liên quan để đáp ứng các yêu cầu niêm yết. Công ty cũng có kế hoạch tăng vốn điều lệ, tuy nhiên chi tiết về kế hoạch tăng vốn này hiện vẫn chưa được công bố.**

*** Kế hoạch năm 2026:** duy trì kế hoạch đã công bố vào tháng 3. Trong đó, tổng sản lượng khí thương phẩm dự kiến đạt 7,1 tỷ m³ (+21% so với kế hoạch năm 2025, tương đương khoảng 100% dự báo năm 2026 của chúng tôi); sản lượng LNG thương phẩm đạt 900 triệu m³ (+80% so với kế hoạch năm 2025, tương đương khoảng 169% dự báo năm 2026); doanh thu đạt 142 nghìn tỷ đồng (+92% so với kế hoạch năm 2025, tương đương khoảng 128% dự báo năm 2026); LNST đạt 9 nghìn tỷ đồng (+70% so với kế hoạch năm 2025, tương đương khoảng 72% dự báo năm 2026).

*** KQKD sơ bộ 6T 2026:** doanh thu đạt 75 nghìn tỷ đồng (+35% YoY, tương đương khoảng 68% dự báo năm 2026); LNTT đạt 8 nghìn tỷ đồng (-15% YoY, tương đương khoảng 51% dự báo năm 2026), nhìn chung phù hợp kỳ vọng do số liệu sơ bộ thường mang tính thận trọng. LNTT 6T 2026 giảm YoY chủ yếu do trong 6T 2025, công ty đã ghi nhận khoản hoàn nhập dự phòng 1,6 nghìn tỷ đồng.

*** Kế hoạch cổ tức:** cổ tức tiền mặt năm 2025 là 2.500 đồng/cổ phiếu (lợi suất 2,9%); cổ tức tiền mặt năm 2026 là 2.000 đồng/cổ phiếu (thấp hơn so với mức dự báo 3.000 đồng/cổ phiếu của chúng tôi), nhìn chung phù hợp kỳ vọng.

GAS đặt mục tiêu sản lượng khí thương phẩm năm 2030 đạt 11 tỷ m³ (+77% so với năm 2025, tương đương khoảng 67% dự báo năm 2030 của chúng tôi). Trong đó bao gồm 3 tỷ m³ LNG. Mục tiêu này nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi do (1) nguồn cung khí trong nước cao hơn kỳ vọng (nhờ việc mở rộng Hải Thạch – Mộc Tinh và Su Tử Trắng 2B) có thể bù đắp cho sản lượng LNG thấp hơn kỳ vọng (do tiến độ vận hành các nhà máy điện chậm hơn dự kiến), và (2) kế hoạch của công ty thường mang tính thận trọng. Cụ thể, GAS dự kiến sẽ phê duyệt:

+ Hợp đồng mua bán khí (GSA) dự án Sư Tử Trắng 2B: tổng sản lượng khí đạt 10,7 tỷ m³ (tương đương khoảng 118% dự báo giai đoạn 2026-30 của chúng tôi), với sản lượng 540 triệu m³/năm trong giai đoạn từ quý 3/2026 – quý 3/2028, và sau đó tăng lên mức 1,4 tỷ m³/năm.

+ Hợp đồng mở rộng Hải Thạch – Mộc Tinh: tổng sản lượng đạt 11 tỷ m³ (hiện chúng tôi chưa đưa phần sản lượng này vào mô hình dự báo của chúng tôi).

GAS tự tin có thể đảm bảo nguồn cung LNG/LPG trong nửa cuối năm 2026, sau khi đã đảm bảo đầy đủ nguồn cung trong giai đoạn nửa đầu năm. Trong 5T 2026, GAS duy trì nguồn cung LNG/LPG ổn định và thậm chí nâng thị phần LPG lên mức 80% (từ mức thông thường khoảng 70%), do một số đối thủ cạnh tranh rút lui khỏi thị trường.

Kế hoạch vốn đầu tư XDCB rất lớn, dao động từ 60 nghìn tỷ đồng đến 120 nghìn tỷ đồng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, bao gồm: (1) dự án Lô B (vốn đầu tư XDCB 15 nghìn tỷ đồng, dự kiến vận hành trong kế hoạch 2027), (2) kho cảng LNG Thị Vải giai đoạn 2 (nâng công suất gấp 3 lần, dự kiến vận hành trong quý 1/2029), (3) Sư Tử Trắng 2B (dự kiến vận hành trong quý 4/2027 – quý 1/2028), (4) kho LNG Vũng Áng (GAS sở hữu 100%, vốn đầu tư XDCB 27 nghìn tỷ đồng, dự kiến hoàn thành báo cáo nghiên cứu khả thi vào tháng 7/2026), và (5) LPG Hải Phòng (vốn đầu tư XDCB 7,5 nghìn tỷ đồng).

GAS kỳ vọng sẽ có quan hệ vừa hợp tác vừa cạnh tranh lành mạnh với kho cảng LNG Hải Linh, hiện thuộc sở hữu 100% của AG&P LNG/Nebula Energy (Mỹ). GAS cũng đề ngỏ khả năng đầu tư chéo trong toàn chuỗi giá trị, bao gồm kho LNG Vũng Áng, nhà máy điện Vũng Áng và các dự án trung tâm dữ liệu cùng Nebula, nhằm tận dụng thế mạnh chuyên môn của các đối tác.

Các khoản trích lập dự phòng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu lành mạnh. GAS cho biết các khoản dự phòng trong năm 2025 chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu quá hạn từ các nhà máy điện như POW và PGV, nhưng nhìn chung không có rủi ro mất vốn. GAS có thể sẽ tiếp tục trích lập thêm dự phòng trong giai đoạn 2026-27 và hoàn nhập sau khi thu hồi được công nợ. Chúng tôi đánh giá chính sách trích lập này nhìn chung có tác động trung lập. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	67	0,0	12.600	25.500	102%	0,0%	102%	KQ	17/01/25	35,7	8,5	14,0	1,0
DGC	Công nghiệp	44%	699	6,2	48.500	91.200	88%	6,2%	94%	MUA	02/03/26	6,5	6,2	14,0	1,2
KDH	Bất động sản	24%	945	4,9	22.200	42.600	92%	0,0%	92%	MUA	11/05/26	25,1	16,5	19,0	1,3
NLG	Bất động sản	10%	469	2,2	25.500	45.800	80%	2,0%	82%	MUA	11/05/26	14,8	18,1	19,0	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.472	0,5	20.950	37.100	77%	0,0%	77%	KQ	22/07/25	8,9	7,5	22,2	6,3
SZC	KCN	16%	169	0,6	24.700	42.400	72%	4,0%	76%	KQ	01/07/25	14,0	12,6	19,0	1,4
TV2	Điện & Nước	7%	78	0,6	30.500	49.000	61%	3,3%	64%	MUA	22/04/26	34,7	12,2	12,1	1,6
BMI	Bảo hiểm	22%	83	0,1	14.600	23.100	58%	3,4%	62%	MUA	12/04/24	9,7	5,8	12,7	0,7
VGC	KCN	48%	731	1,3	43.000	66.800	55%	5,1%	60%	MUA	11/05/26	14,5	12,1	14,0	2,2
FPT	CNTT	20%	4.852	36,9	75.100	116.600	55%	3,1%	58%	MUA	22/10/25	14,8	13,2	17,6	3,3
HDG	Điện & Nước	32%	325	1,8	23.150	36.200	56%	0,0%	56%	MUA	23/03/26	12,5	10,3	19,0	1,3
SSI	Chứng khoán	68%	2.603	18,7	27.550	40.800	48%	3,6%	52%	KQ	27/08/25	13,9	15,1	17,9	1,7
BMP	VLXD	19%	428	1,1	138.000	192.500	39%	11,6%	51%	MUA	12/11/25	9,3	8,1	14,0	3,6
PVS	Dầu khí	33%	774	7,7	39.900	60.000	50%	0,0%	50%	MUA	08/05/26	14,0	13,8	17,2	1,3
HPG	VLXD	27%	7.670	30,8	26.350	38.900	48%	1,9%	50%	MUA	12/05/26	13,4	8,0	15,4	1,5
PLC	Dầu khí	49%	68	0,3	22.100	31.900	44%	4,5%	49%	MUA	12/09/25	131,5	7,1	14,0	1,4
MBB	Ngân hàng	0%	7.530	16,7	24.650	36.000	46%	2,0%	48%	MUA	21/05/26	7,4	6,2	12,2	1,4
NT2	Điện & Nước	38%	248	0,9	22.750	30.300	33%	11,0%	44%	MUA	26/02/26	6,8	6,2	12,0	1,3
MCH	Bán lẻ	85%	6.402	1,5	130.400	181.700	39%	4,6%	44%	PHTT	28/11/25	25,3	22,1	14,7	9,8
CTG	Ngân hàng	5%	10.251	14,5	34.800	50.000	44%	0,0%	44%	MUA	15/05/26	8,9	7,6	12,2	1,4
VPB	Ngân hàng	6%	8.064	19,8	26.800	38.000	42%	1,9%	44%	MUA	18/05/26	8,9	6,9	12,2	1,2
DCM	Phân bón	39%	835	6,2	41.600	57.600	38%	4,8%	43%	MUA	10/03/26	12,2	7,9	14,0	1,9
ACG	Gỗ	12%	194	0,0	34.000	45.800	35%	5,0%	40%	MUA	15/07/25	10,7	8,5	15,4	1,2
FRT	Bán lẻ	17%	835	3,0	129.300	178.800	38%	0,8%	39%	MUA	13/11/25	27,8	19,6	11,4	4,9
PNJ	Bán lẻ	1%	1.271	4,3	65.500	88.900	36%	3,1%	39%	MUA	12/05/26	12,7	10,1	8,9	2,3
SIP	KCN	47%	477	0,8	52.000	69.800	34%	3,8%	38%	MUA	22/12/25	10,3	9,7	19,0	2,3
PVT	Dầu khí	35%	413	7,5	23.150	30.800	33%	4,3%	37%	MUA	13/03/26	11,0	7,5	12,1	1,2
HDC	Bất động sản	48%	136	1,7	18.000	24.600	37%	0,0%	37%	KQ	09/01/26	5,6	11,5	19,0	1,2

ACB	Ngân hàng	5%	4.451	15,4	22.850	30.500	33%	3,1%	37%	MUA	21/05/26	7,6	6,6	12,2	1,2
KBC	KCN	41%	1.125	5,0	31.500	42.500	35%	0,0%	35%	MUA	13/03/26	14,1	10,0	19,0	1,2
TCB	Ngân hàng	0%	8.654	18,8	32.200	42.600	32%	2,2%	34%	MUA	11/05/26	9,0	7,9	12,2	1,3
PTB	Công nghiệp	9%	153	0,7	40.300	52.000	29%	5,2%	34%	KQ	06/10/25	5,4	7,0	15,4	1,2
TLG	Văn phòng phẩm	89%	180	0,2	49.100	61.900	26%	7,1%	33%	MUA	12/09/25	10,5	8,0	8,9	2,0
MSN	Bán lẻ	75%	4.168	18,9	76.000	101.200	33%	0,0%	33%	MUA	21/05/25	26,8	25,9	12,1	3,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.340	2,0	48.100	59.000	23%	10,4%	33%	MUA	06/01/26	14,4	13,7	14,7	2,8
GMD	GTVT	8%	1.190	5,2	73.600	93.900	28%	3,1%	31%	MUA	26/02/26	19,9	13,0	12,1	2,3
IDC	KCN	32%	628	2,7	43.600	54.600	25%	4,6%	30%	MUA	17/03/26	8,7	8,3	19,0	2,5
HDB	Ngân hàng	5%	4.907	19,6	25.850	33.000	28%	1,9%	30%	MUA	06/03/26	7,2	6,2	12,2	1,6
REE	Điện & Nước	0%	1.243	1,9	52.600	66.900	27%	1,9%	29%	MUA	22/04/26	13,0	11,4	12,1	1,6
NVL	Bất động sản	44%	1.314	22,9	15.500	20.000	29%	0,0%	29%	MUA	01/10/25	18,0	86,5	19,0	0,8
QTP	Điện & Nước	-1%	206	0,2	12.100	14.600	21%	8,3%	29%	MUA	10/12/25	5,3	8,3	12,0	1,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.422	24,1	79.400	101.000	27%	1,3%	28%	MUA	14/10/25	16,5	14,0	11,4	3,3
PVD	Dầu khí	40%	665	7,4	31.550	40.300	28%	0,0%	28%	MUA	09/04/26	19,5	15,7	17,2	1,0
DXG	Bất động sản	29%	622	10,7	14.750	18.700	27%	0,0%	27%	MUA	06/04/26	70,9	74,1	19,0	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.716	8,9	59.500	70.300	18%	6,7%	25%	MUA	24/04/25	13,2	14,2	14,7	3,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	469	2,6	59.000	71.600	21%	3,4%	25%	MUA	26/01/26	9,7	7,5	14,7	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	20.122	26,7	63.500	78.500	24%	0,0%	24%	MUA	18/05/26	16,3	13,7	12,2	2,3
TPB	Ngân hàng	6%	1.636	5,4	15.550	18.600	20%	3,2%	23%	MUA	20/05/26	5,8	5,6	12,2	1,0
POW	Điện & Nước	46%	1.582	9,1	13.600	16.700	23%	0,0%	23%	MUA	27/03/26	17,1	17,3	12,0	1,1
DPM	Phân bón	45%	682	4,5	26.450	31.200	18%	4,5%	22%	PHTT	10/03/26	20,2	11,9	14,0	1,6
DPG	Điện & Nước	30%	183	1,4	40.650	48.700	20%	2,5%	22%	MUA	06/01/26	10,2	6,2	14,0	1,7
BWE	Điện & Nước	46%	367	0,5	44.000	51.600	17%	3,0%	20%	MUA	13/05/26	11,3	11,1	12,0	1,6
PPC	Điện & Nước	45%	118	0,1	9.670	11.000	14%	5,2%	19%	KQ	10/12/25	19,0	9,6	12,0	0,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	677	0,5	48.600	53.400	10%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	14,7	1,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.027	5,3	15.700	18.500	18%	0,0%	18%	KQ	23/05/25	7,3	6,0	12,2	1,1
BID	Ngân hàng	12%	11.872	16,7	43.000	50.500	17%	0,0%	17%	MUA	21/05/26	11,3	10,5	12,2	1,7
AST	DV Hàng không	3%	122	0,0	71.700	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	12,9	12,5	11,4	4,7

DHC	Công nghiệp	15%	129	0,3	35.350	40.100	13%	3,7%	17%	MUA	16/12/25	8,7	8,4	15,4	1,5
GEX	Điện & Nước	41%	1.628	23,7	32.800	37.300	14%	1,1%	15%	MUA	30/12/25	28,0	31,4	12,1	2,2
F88	Tài chính TT	42%	614	0,5	146.800	168.000	14%	0,0%	14%	KQ	21/01/26	22,5	16,4	#N/A	6,6
GAS	Dầu khí	47%	7.769	8,5	84.900	93.600	10%	2,9%	13%	MUA	14/04/26	18,3	16,6	12,0	3,0
DGW	Bán lẻ	26%	346	2,1	41.250	45.400	10%	1,2%	11%	PHTT	18/11/25	16,6	14,7	11,4	2,5
SCS	DV Hàng không	20%	186	0,2	51.800	51.200	-1%	10,6%	9%	PHTT	13/01/26	6,5	7,0	22,2	3,0
ACV	Hàng không	47%	5.960	1,6	44.100	48.000	9%	0,0%	9%	PHTT	18/05/26	14,1	14,0	12,1	2,2
PHR	Công nghiệp	35%	344	1,5	67.000	71.300	6%	2,0%	8%	MUA	25/03/26	21,1	9,7	14,0	2,1
TDM	Điện & Nước	49%	242	0,2	57.400	60.600	6%	2,3%	8%	KQ	13/05/26	33,0	32,0	12,0	2,4
CTR	CNTT	44%	403	1,6	93.000	96.800	4%	1,6%	6%	KQ	14/04/26	17,7	15,2	14,0	4,8
VTP	GTVT	45%	439	2,0	67.000	69.000	3%	2,2%	5%	PHTT	06/09/24	23,4	19,7	12,1	6,6
STB	Ngân hàng	18%	5.091	20,7	71.200	73.500	3%	0,0%	3%	PHTT	18/05/26	25,0	22,5	12,2	2,2
DXS	Bất động sản	43%	177	1,2	8.080	8.300	3%	0,0%	3%	KQ	06/04/26	14,8	13,9	19,0	0,7
VEA	Ô-tô	48%	1.743	0,4	34.700	30.800	-11%	13,9%	3%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	12,1	1,6
PLX	Xăng dầu	6%	2.021	9,1	41.950	41.100	-2%	2,9%	1%	MUA	13/10/25	21,8	18,2	17,2	2,1
VRE	Bất động sản	36%	2.732	13,1	31.700	30.700	-3%	0,0%	-3%	KQ	30/03/26	11,2	13,2	19,0	1,4
NKG	VLXD	45%	236	1,5	13.900	13.100	-6%	0,0%	-6%	PHTT	18/04/25	31,5	10,8	15,4	0,8
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.640	19,8	29.700	27.000	-9%	2,4%	-7%	PHTT	18/03/26	28,7	9,1	17,2	2,2
GVR	Công nghiệp	12%	5.355	6,5	35.300	30.500	-14%	1,1%	-12%	KQ	31/12/25	26,5	23,1	14,0	2,4
HSG	VLXD	46%	386	1,6	12.600	10.400	-17%	4,0%	-13%	PHTT	18/04/25	16,2	17,4	15,4	0,9
OIL	Dầu khí	6%	610	2,5	15.600	12.700	-19%	0,6%	-18%	KQ	17/10/25	38,1	34,4	17,2	1,5
BVH	Bảo hiểm	22%	2.027	2,3	72.000	56.900	-21%	1,3%	-20%	KQ	26/05/25	18,0	17,1	12,7	2,1
VHM	Bất động sản	42%	23.958	43,2	153.800	122.600	-20%	0,0%	-20%	KQ	30/03/26	15,1	14,6	19,0	2,4
LPB	Ngân hàng	4%	6.027	3,5	53.200	39.300	-26%	1,9%	-24%	KKQ	18/11/25	14,0	14,7	12,2	3,2
VJC	Hàng không	24%	3.816	29,4	170.100	114.000	-33%	0,0%	-33%	KQ	15/03/24	47,4	19,0	22,2	3,9
VIC	Bất động sản	44%	63.272	50,1	216.500	101.600	-53%	0,0%	-53%	BÁN	30/03/26	142,5	147,1	19,0	11,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	136.316	2.673	18	14,8	11,7	9,9	15,3	1,7	21,9	17,3	14,0	1,9	3,1%
KHẢ QUAN	19	48.357	2.545	6	18,4	15,1	13,8	14,0	2,2	25,1	19,1	14,9	2,3	1,7%
PHÙ HỢP TT	11	27.111	2.465	1	18,5	18,2	13,5	20,0	2,5	29,8	19,4	14,1	3,0	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.027	6.027	0	17,2	14,0	14,7	10,4	3,2	17,2	14,0	14,7	3,2	1,9%
BÁN	1	<u>63.272</u>	<u>63.272</u>	1	<u>135,3</u>	<u>142,5</u>	<u>147,1</u>	<u>66,9</u>	11,3	<u>135,3</u>	<u>142,5</u>	<u>147,1</u>	<u>11,3</u>	0,0%
TỔNG CỘNG	83	281.083	3.387	26	19,9	16,3	13,9	16,6	2,3	24,9	19,4	15,7	2,3	2,8%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	90.631	7.553	11	12,0	10,3	8,9	13,0	1,6	11,5	10,7	9,5	1,6	1,3%
Bảo hiểm	2	2.110	1.055	1	23,6	17,4	15,9	14,3	2,0	17,6	13,9	11,4	1,4	2,3%
Chứng khoán	1	2.603	2.603	1	22,1	13,9	15,1	20,6	1,7	22,1	13,9	15,1	1,7	3,6%
Tài chính thay thế	1	614	614	0	46,0	22,5	16,4	25,7	6,6	46,0	22,5	16,4	6,6	0,0%
Tiêu dùng	13	27.971	2.152	4	18,1	15,7	14,4	19,8	3,3	23,0	15,9	13,7	3,4	4,8%
CNTT	1	4.852	4.852	1	17,6	14,8	13,2	23,0	3,3	17,6	14,8	13,2	3,3	3,1%
Bất động sản	9	93.625	10.403	2	59,9	38,0	38,8	23,1	4,4	39,8	35,3	44,0	2,4	0,2%
Vật liệu	4	8.720	2.180	1	16,9	13,4	8,2	19,1	1,4	14,9	17,6	11,0	1,7	4,4%
Điện & Nước	12	6.541	545	1	22,4	14,5	13,6	16,9	1,4	27,9	16,6	13,6	1,5	3,2%
Dầu khí	10	19.478	1.948	2	28,0	20,3	12,6	21,7	2,1	40,1	31,5	14,2	1,7	2,7%
Công nghiệp	5	1.243	249	0	8,1	7,3	6,8	12,0	1,2	13,5	13,4	7,7	1,2	4,0%
Khu công nghiệp	7	<u>8.829</u>	<u>1.261</u>	1	<u>25,2</u>	<u>18,4</u>	<u>15,3</u>	<u>19,5</u>	<u>2,1</u>	<u>25,0</u>	<u>15,6</u>	<u>12,2</u>	<u>2,0</u>	<u>3,0%</u>
GTVT & Logistics	7	14.187	2.027	1	14,2	15,8	12,8	17,5	3,0	19,6	19,0	13,2	4,1	3,0%
TỔNG CỘNG	84	281.404	3.350	26	19,9	16,3	13,9	16,6	2,3	24,9	19,4	15,7	2,3	2,8%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	11%	MUA		Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	15%	MUA		NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	18%	MUA		Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	21%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng

MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	31%	MUA		Khởi đầu thuận lợi bằng KQKD tích cực trong quý 1; nhưng triển vọng các quý tiếp theo còn phụ thuộc vào biến động tại Trung Đông
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	42%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi

VHM	850%	3%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ		Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo

GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1		12%	MUA		
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	55%	MUA		Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	70%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng

PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.877,1	-19,8
VN 30	2.010,9	-16,6
VN Mid	2.181,3	-11,6
VNSmall	1.371,3	0,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	267,5	3,1
HNX30	523,6	2,1
VNX Allshare	3.007,1	-20,4

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,7	-0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.652,1	16,3%
Khối ngoại mua	1.791,4	8,0%
Khối ngoại bán	4.964,2	22,2%
Tổng giao dịch	22.352,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	293,7	22,0%
Khối ngoại mua	18,7	1,4%
Khối ngoại bán	49,0	3,7%
Tổng giao dịch	1.336,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	167,7	31,0%
Khối ngoại mua	2,0	0,4%
Khối ngoại bán	16,6	3,1%
Tổng giao dịch	541,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HRC	3.250	6,9%
TNT	750	6,9%
VND	1.100	6,7%
CRE	460	6,2%
FTS	800	3,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OCH	600	9,0%
IPA	1.300	8,9%
THD	5.500	7,8%
SHS	600	3,5%
C69	600	3,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
POM	493	11,7%
TVN	1.084	11,7%
XMC	814	9,4%
VIW	1.713	7,3%
DVN	680	3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEX	-2.200	-6,3%
TV2	-1.450	-4,5%
GEE	-4.700	-4,1%
VHM	-6.000	-3,8%
QCG	-500	-3,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVB	-900	-3,3%
PVC	-400	-2,5%
PLC	-400	-1,8%
NRC	-100	-1,6%
DXP	-200	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LTG	-402	-6,7%
BCA	-703	-3,3%
BGE	-95	-2,8%
TVI	-630	-2,6%
PHP	-688	-1,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSB	1.865
VIX	1.361
VHM	1.126
VIC	972
FPT	965

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	311
HUT	279
CEO	148
PVS	109
MBS	81

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BCA	101
VIW	78
VGI	74
TVN	49
BMS	44

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ACC	2.026.900	60.333
CRE	800.668	117.570
OCB	13.170.248	2.217.345
MSB	135.718.439	22.899.028
TDC	670.222	116.846
ABS	720.670	156.825
VND	47.159.398	10.384.699
IJC	7.072.841	1.606.203
SHI	2.720.610	623.910
TV2	1.546.015	451.799

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LIG	1.252.000	175.436
DDG	1.349.444	231.311
BNA	451.626	107.407
MST	7.999.258	2.348.664
C69	1.161.460	548.653
PVB	241.830	122.310
MBG	411.331	210.114
VFS	1.565.731	859.018
VGS	417.113	275.427
KSF	88.931	59.943

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
POM	7.206.621	645.287
ACM	554.411	57.249
TVN	4.711.309	595.792
VIW	3.088.240	392.581
DFF	734.190	103.114
BOT	354.202	53.716
PVX	1.187.844	182.917
BCR	1.762.624	322.531
BGE	352.689	65.545
AGM	522.200	106.277

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.770,7		13,7	2,1	17,4
TCX	4.473,2	90,3	19,1	2,6	14,4
VCK	3.095,0	96,2	18,7	2,7	19,1
SSI	2.604,1	67,7	12,8	1,7	13,9
VPX	1.956,5	95,3	12,2	1,5	14,0
VIX	1.724,6	91,8	5,8	2,1	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	640,1		12,4	1,6	13,3
BVH	2.028,0	21,8	18,1	2,1	12,1
PVI	697,7	43,2	13,9	2,1	15,4
BIC	177,9	7,9	9,9	1,4	14,9
VNR	156,1	22,7	8,8	1,0	11,6
MIG	140,8	84,1	11,4	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.946,5		20,2	4,0	22,6
ACV	5.962,5	47,2	14,7	2,2	15,7
MVN	2.753,0	0,0	30,9	4,9	16,9
GEE	2.644,1	49,3	20,6	9,1	45,2
VEA	1.744,2	47,6	6,0	1,6	26,3
GEX	1.628,5	41,1	28,8	2,2	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.781,1		16,4	4,3	27,3
MCH	6.404,8	84,6	24,4	9,8	40,3
VNM	4.718,4	51,1	12,1	3,8	31,7
MSN	4.169,6	75,0	23,3	3,0	14,4
SAB	2.340,8	41,5	12,8	2,8	22,0
PNJ	1.271,8	1,3	9,2	2,3	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.943,1		16,8	1,6	11,5
BSR	5.642,8	47,3	11,4	2,2	21,5
PLX	2.022,4	5,7	30,0	2,1	7,0
PVS	774,3	33,2	10,6	1,3	13,1
PVD	665,5	39,6	14,8	1,0	7,1
OIL	610,6	6,4	17,4	1,5	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.476,9		13,6	2,2	17,0
GAS	7.773,1	46,9	17,7	3,0	17,3
POW	1.583,1	45,6	12,1	1,1	9,2
REE	1.243,2	0,0	12,5	1,6	12,8
PGV	999,6	50,0	6,1	1,4	26,2
DNH	785,3	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.993,5		37,3	4,4	26,9
VIC	63.303,2	44,5	143,7	11,3	8,0
VHM	23.969,6	42,3	9,8	2,4	27,8
KSF	2.837,1	50,0	5,9	4,3	68,2
VRE	2.733,2	36,4	10,5	1,4	14,6
BCM	2.124,6	33,1	16,4	2,6	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.798,3		9,7	1,6	17,6
VCB	20.132,2	9,8	14,8	2,3	16,1
BID	11.877,9	12,4	9,8	1,7	18,4
CTG	10.255,7	4,8	7,1	1,4	21,9
TCB	8.657,8	0,1	8,8	1,3	15,6
VPB	8.067,9	5,5	8,1	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.581,3		30,3	4,6	49,8
VPL	6.355,3	47,2	66,5	4,4	6,9
MWG	4.423,9	0,1	14,3	3,3	25,4
VJC	3.818,4	23,7	39,7	3,9	10,1
HVN	2.473,4	21,7	6,9	6,3	181,3
FRT	835,5	17,3	24,1	4,9	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.781,1		16,4	4,3	27,3
HPG	6.404,8	26,9	24,4	9,8	40,3
GVR	4.718,4	12,4	12,1	3,8	31,7
MSR	4.169,6	99,6	23,3	3,0	14,4
KSV	2.340,8	0,0	12,8	2,8	22,0
DCM	1.271,8	38,9	9,2	2,3	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.943,1		16,8	1,6	11,5
DHG	5.642,8	46,0	11,4	2,2	21,5
IMP	2.022,4	5,2	30,0	2,1	7,0
DHT	774,3	9,2	10,6	1,3	13,1
DVN	665,5	0,0	14,8	1,0	7,1
DBD	610,6	84,4	17,4	1,5	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.476,9		13,6	2,2	17,0
FPT	7.773,1	20,3	17,7	3,0	17,3
CMG	1.583,1	13,0	12,1	1,1	9,2
SAM	1.243,2	48,5	12,5	1,6	12,8
SGT	999,6	-5,5	6,1	1,4	26,2
ELC	785,3	46,8	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

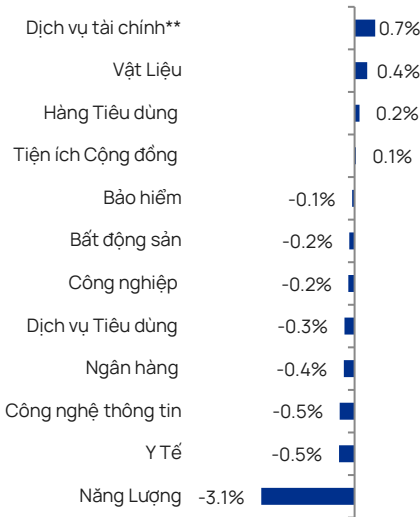
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

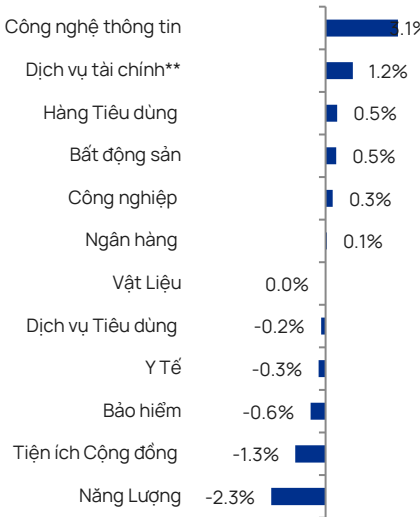
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

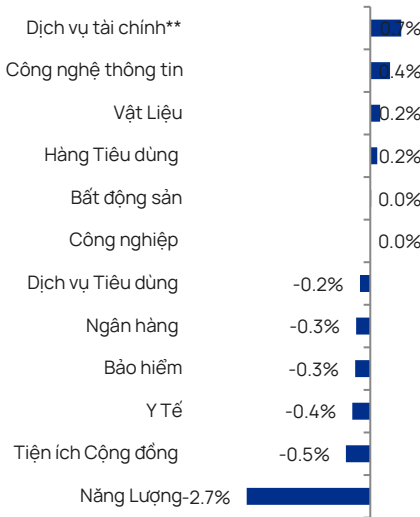


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



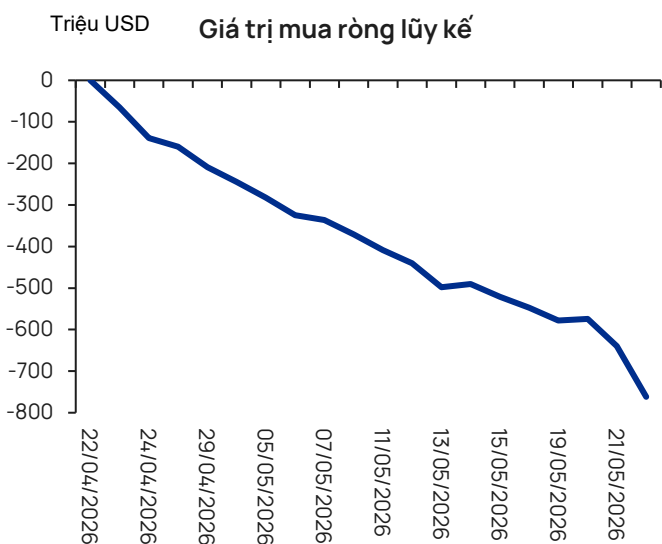
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



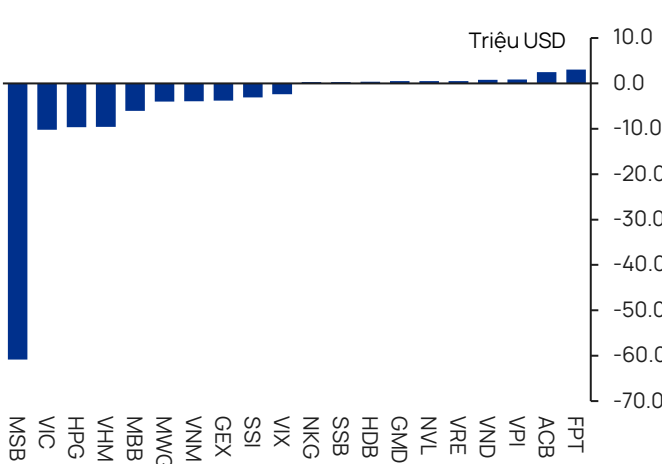
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



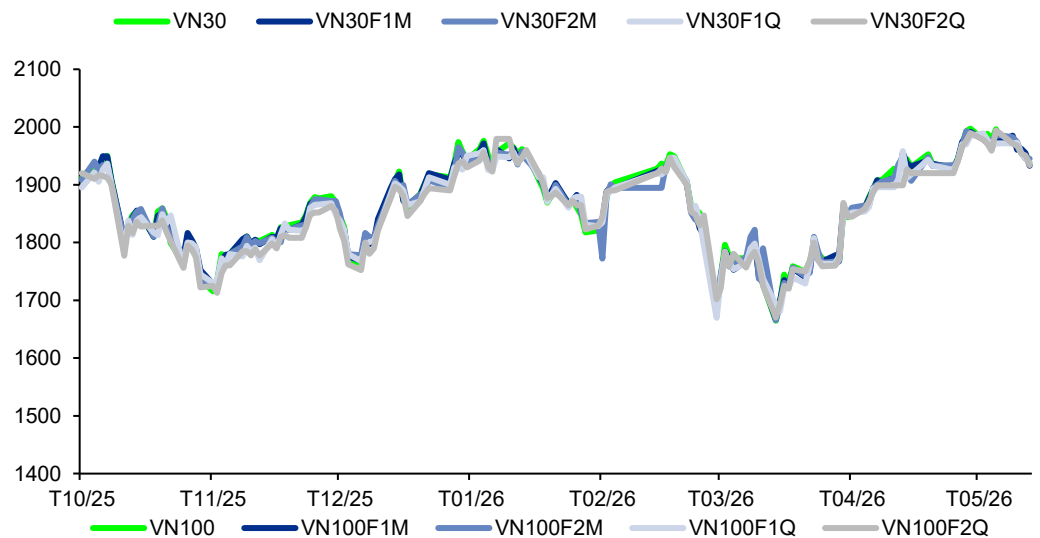
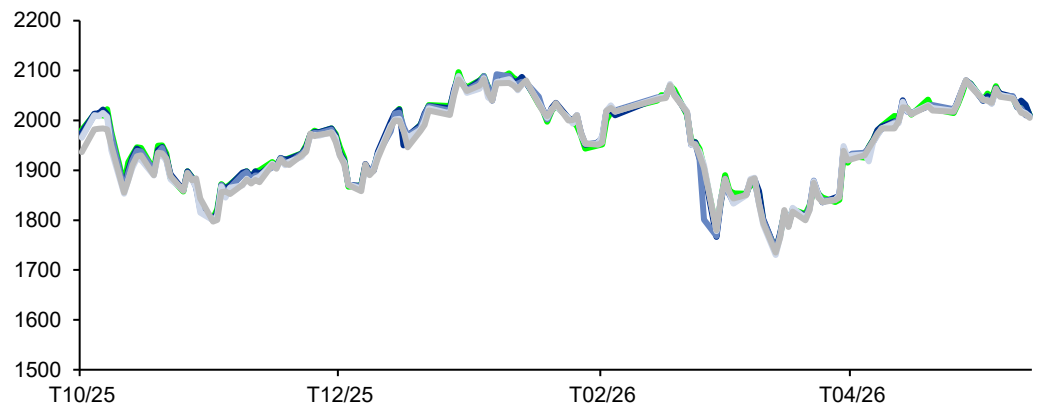
Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.010,0	0,0	0,0%	-17,5
VN30F2M	2.009,1	0,0	0,0%	-18,4
VN30F1Q	2.007,4	-7,2	-0,4%	-20,1
VN30F2Q	2.005,0	-7,0	-0,3%	-22,5
VN100F1M	1.933,1	-12,0	-0,6%	-18,9
VN100F2M	1.945,1	0,0	0,0%	-6,9
VN100F1Q	1.937,8	-8,1	-0,4%	-14,2
VN100F2Q	1.934,0	-16,9	-0,9%	-18,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	30.977	61,2%	243,02	39,5%
VN30F2M	N/A	N/A	0,21	-99,1%
VN30F1Q	387	6,0%	0,18	221,8%
VN30F2Q	90	16,9%	0,04	-30,2%
VN100F1M	77	352,9%	0,08	47,1%
VN100F2M	25	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F1Q	13	-13,3%	0,00	-70,0%
VN100F2Q	7	-22,2%	0,00	-75,0%

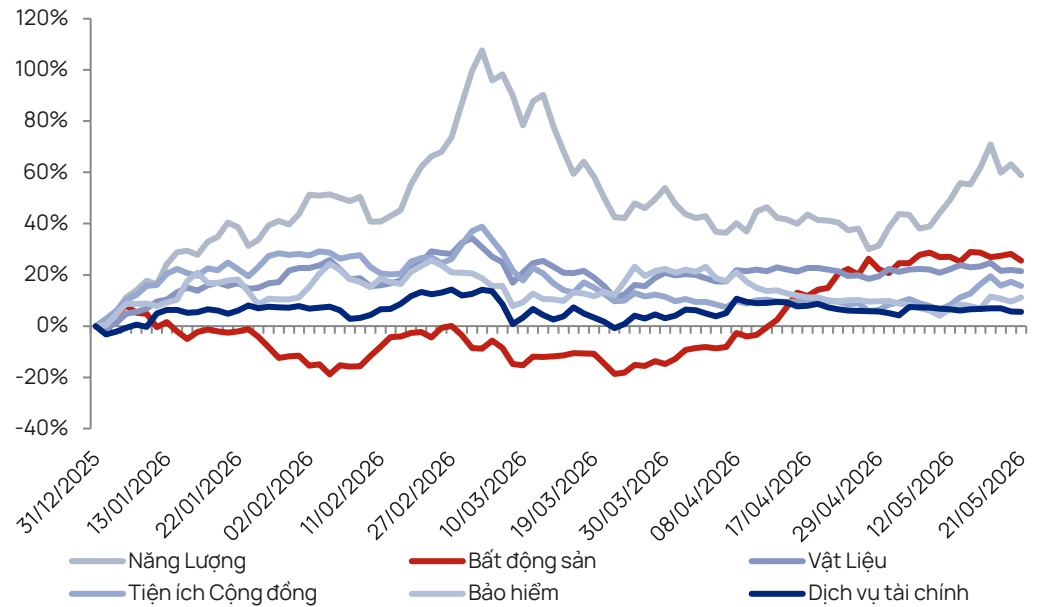


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

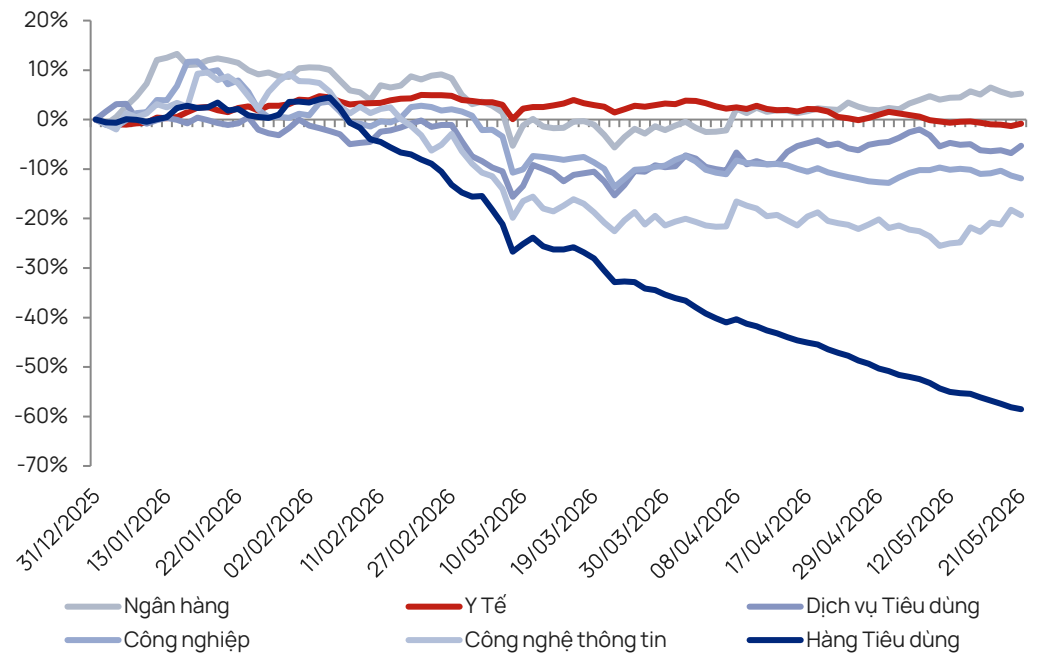
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



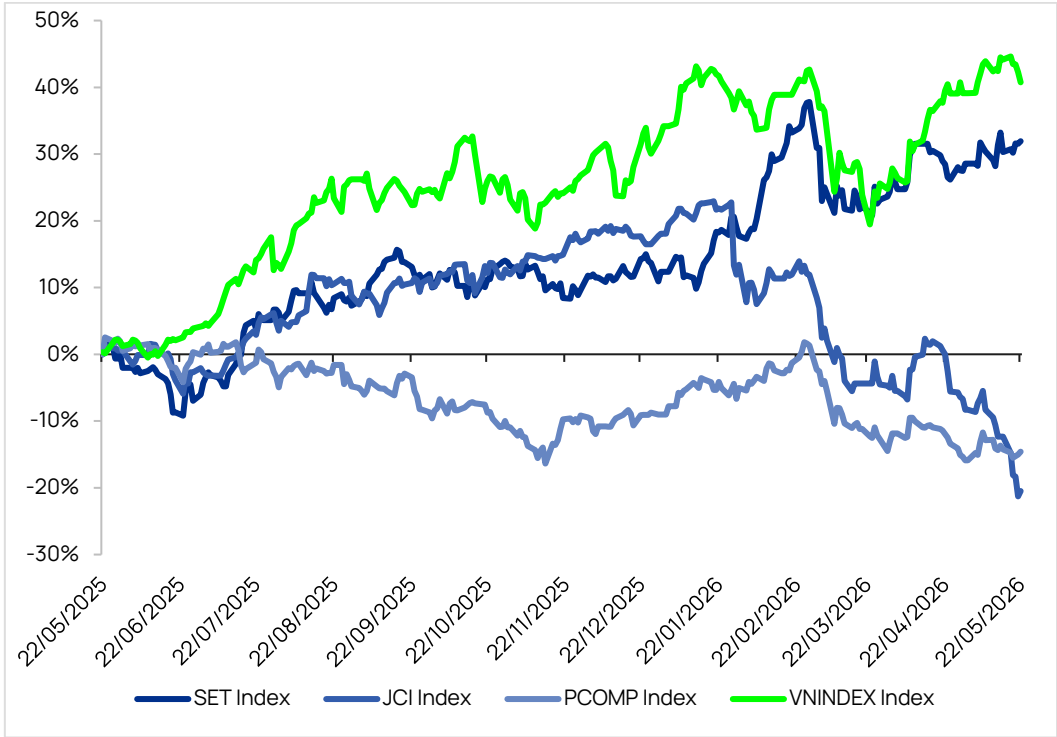
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



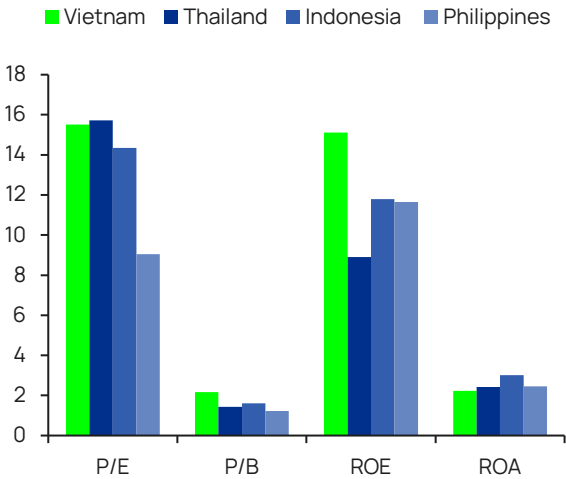
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,7	14,4	9,1	15,5
P/B	1,4	1,6	1,2	2,2
ROE (%)	8,9	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	591,7	611,3	139,1	340,9
GTGD trung bình, tr USD	1.424,7	1.144,3	81,2	1.036,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	667,3	-2.443,4	-89,5	-2.069,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(112,6)	(28,2)	(22,4)	(113,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,78%	6,71%	7,20%	4,06%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.